

Bản án số: 32/2019/HS-PT

Ngày: 19-3-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thương Huyền

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thu Hiền, ông Hồ Đức Quang

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Huyền Trang, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Ông Lê Quang Phiệt - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 140/2018/HS-PT ngày 04 tháng 12 năm 2018 đối với bị cáo Võ Trọng Đ và đồng phạm do có kháng cáo của các bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số: 26/2018/HS-ST ngày 24/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hà Tĩnh.

- Bị cáo kháng cáo:

1. Võ Trọng Đ, sinh ngày 09 tháng 9 năm 1949; sinh, trú quán: Thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh; nghề nghiệp: Cán bộ; trình độ văn hóa: Lớp 6/10; con ông Võ Văn T (Đã chết) và con bà Nguyễn Thị C (Đã chết); có vợ Phan Thị Kim D và 04 con; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt

2. Nguyễn Trọng Đ1, sinh ngày 01 tháng 5 năm 1965; sinh, trú quán: Thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh; nghề nghiệp: Cán bộ; trình độ văn hóa: Lớp 7/10; con ông Nguyễn Trọng T2 (Đã chết), con bà Dương Thị S (Đã chết); có vợ Dư Thị T3 và 02 con; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt

- Người bị hại không kháng cáo:

1. Bà Hồ Thị H, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh

2. Bà Trương Thị L, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh

3. Ông Nguyễn S, sinh năm 1940; địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh

4. Ông Trần Viết T2, sinh năm 1940; địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh

5. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh

6. Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh

7. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo:*

1. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh

2. Bà Dương Thị P, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh

3. Bà Phạm Thị H1, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh

Những người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không liên quan đến nội dung kháng cáo của bị cáo nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Sau khi xảy ra sự cố môi trường biển ở 4 tỉnh miền Trung vào năm 2016, Chính Phủ, các Bộ, ngành trung ương và UBND tỉnh Hà Tĩnh đề ra chủ trương rà soát, kê khai, thẩm định, áp giá và chi trả tiền bồi thường cho các hộ dân ở các vùng bị ảnh hưởng. Nguyễn Trọng Đ1 lúc đó là Phó Bí thư Chi bộ, thôn trưởng làm Tổ trưởng; Võ Trọng Đ là Bí thư chi bộ, thôn phó làm Tổ phó, tổ xác nhận đối tượng, số lượng thiệt hại do sự cố môi trường biển tại thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được phân công rà soát, kê khai đợt 2, Võ Trọng Đ và Nguyễn Trọng Đ1 đã trực tiếp nhận tiền của một số người dân để kê khai cho họ hưởng chế độ bồi thường theo diện 1.5, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Ông Trần Viết T2 trước đây làm nghề đi biển đánh bắt thủy H sản, nhưng sau này do đau yếu pH nghỉ tại nhà. Biết ông T2 không T3ộc đối tượng hưởng chế độ bồi thường diện 1.5 (*lao động thường xuyên có T3 nhập chính từ biển, số tiền được bồi thường là 17.460.000đ*) nhưng sau khi nhận số tiền 4.000.000đ của ông T2, Đ đã viết kê khai cho ông T2 vào tờ khai mẫu số 1.5 (*mẫu kê khai của người lao động có tính chất đơn giản, bốc vác, chở T3ê, sơ chế biến hàng thủy sản bị mất việc làm không có T3 nhập*). Sau khi thẩm định

ông T2 không được xét duyệt, chi trả bồi thường vì không T3ộc đối tượng nào theo quy định.

Lần thứ hai: Chị Nguyễn Thị T4 có cH1 là anh Lưu Minh L1 làm nghề đánh cá, sau đó làm nghề lao động tự do. Trong lần rà soát, kê khai đợt 2 sự cố môi trường biển, chị T4 đã đưa cho Đ số tiền 2.000.000đ và Đ đã viết kê khai cho anh Lưu Minh L1 theo tờ kê khai mẫu 1.5. Sau khi thẩm định, anh L1 chỉ được xét duyệt vào diện sinh kế (*Mức thấp hơn so với đối tượng 1.5*).

Lần thứ ba: Võ Trọng Đ biết được chị Nguyễn Thị H2 có hai người con là P, sinh năm 1990 và V, sinh năm 1993 đang làm ăn tại các tỉnh phía Nam không T3ộc diện đối tượng được kê khai. Nhưng sau khi H2 đưa cho Đ số tiền 2.000.000 đ, Đ đã viết kê khai cho hai đứa con của H2 theo mẫu số 1.5. Sau khi thẩm định thì hai con của H2 đều không T3ộc diện được chi trả, bồi thường theo quy định.

Đối với Nguyễn Trọng Đ1, khi thực hiện việc rà soát, kê khai bồi thường sự cố môi trường biển đợt 2 vào tháng 12 năm 2016 thì chị Hồ Thị H là người làm nghề buôn bán cá có tính chất đơn giản, T3ộc diện được chi trả tiền bồi thường theo diện sinh kế (số tiền được hưởng là 8.700.000đ). Nhưng vì muốn được nhận tiền chi trả theo diện 1.5 trong lần rà soát, kê khai đợt 2, bà H đã đưa cho vợ ông Đ1 là bà Dư Thị T3 số tiền 5.000.000đ và nói với bà T3 là: “*Nhờ mự đưa lại cho anh Đ1 giúp tôi với*”. Sau đó, bà T3 đã đưa lại số tiền 5.000.000đ cho Đ1. Hiểu được nguyện vọng của bà H nên tại các cuộc họp, Đ1 đã đề nghị đưa bà H vào diện được kê khai theo mẫu 1.5. Sau khi thẩm định, xét duyệt bà H không được đưa vào diện 1.5. Đến khoảng cuối tháng 6/2018 thì Đ1 mới trả lại cho bà H số tiền 5.000.000đ.

Quá trình điều tra còn xác định được chị Nguyễn Thị T3 đưa cho Võ Trọng Đ 2 lần với tổng số tiền 1.600.000đ để kê khai cho con gái và con rể hưởng chế độ theo diện 1.5. Chị Trương Thị L đưa cho Nguyễn Trọng Đ1 số tiền 500.000đ, ông Nguyễn S đưa cho Nguyễn Trọng Đ1 số tiền 1.000.000đ để giúp kê khai được hưởng chế độ theo diện 1.5.

Trong quá trình điều tra Nguyễn Trọng Đ1 đã tự nguyện trả lại cho bà Hồ Thị H 5.000.000đ, bà Trương Thị L 500.000đ và ông Nguyễn S 1.000.000đ. Võ Trọng Đ, tuy không tự nguyện trực tiếp trả lại cho các bị hại nhưng khi nhận tiền hỗ trợ của UBND tỉnh đã thông qua UBND xã T trả lại cho các bị hại Trần Viết T2 4.000.000đ, Nguyễn Thị T3 1.600.000đ, Nguyễn Thị T4 2.000.000đ và Nguyễn Thị H2 2.000.000đ. Sau khi nhận lại đủ số tiền bị chiếm đoạt thì những người bị hại không có yêu cầu gì thêm.

Trong vụ án này còn có bà Dương Thị P tố giác Võ Trọng Đ đã 2 lần nhận số tiền 10.000.000đ; bà Phạm Thị H1 tố giác Đ nhận 3.000.000đ; bà Nguyễn Thị C tố giác Đ nhận 5.000.000đ để làm hồ sơ kê khai hưởng chế độ 1.5. Quá trình điều tra không chứng minh được việc Đ nhận tiền của chị P, chị H1 và chị C nên không có cơ sở xem xét xử lý.

Đối với bà Dư Thị T3 đã trực tiếp nhận số tiền 5.000.000đ của bà Hồ Thị H nhưng khi nhận tiền bà T3 không biết việc bà H đưa tiền cho Đ1 để giúp đỡ trong việc rà soát nên không có căn cứ xử lý hình sự.

Với hành vi phạm tội trên, tại bản án số 26/2018/HS-ST ngày 24/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hà Tĩnh đã Quyết định:

Căn cứ Điểm c Khoản 2 Điều 355; Điểm b, s, x Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự, xử phạt: Võ Trọng Đ 36(Ba sáu) tháng tù về tội “*Lạm dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản*”, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo vào Trại giam thi hành án.

Căn cứ Khoản 1 Điều 355; Điểm b, s, x Khoản 1, Khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, xử phạt: Nguyễn Trọng Đ1 12(Mười hai) tháng tù về tội “*Lạm dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản*”, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo vào Trại giam thi hành án.

Án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của bị cáo, người bị hại, theo quy định của pháp luật.

Trong hạn luật định, ngày 30/10/2018 bị cáo Võ Trọng Đ có đơn kháng cáo xin xem xét giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo, bị cáo Nguyễn Trọng Đ1 có đơn kháng cáo xin được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Võ Trọng Đ và bị cáo Nguyễn Trọng Đ1 vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh sau khi phân tích, đánh giá tính chất của vụ án, hành vi phạm tội của bị cáo đã đề nghị Hội đồng xét xử Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự sửa bản án sơ thẩm, giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo, giảm cho bị cáo Võ Trọng Đ 12 tháng tù, giảm cho bị cáo Nguyễn Trọng Đ1 04 tháng tù.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] **Về tố tụng:** Kháng cáo của các bị cáo trong hạn luật định nên hợp lệ được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

2.1 Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Võ Trọng Đ và bị cáo Nguyễn Trọng Đ1 đều đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với bản án sơ thẩm và các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Do đó đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng tháng 12/2016, Võ Trọng Đ, Nguyễn Trọng Đ1 là những người hiểu rõ các chính sách, chế độ của Nhà nước về bồi thường, hỗ trợ sự cố môi trường biển; là những người chịu trách nhiệm rà soát, kê khai, lập danh sách những đối tượng T3ộc diện được hưởng chế độ theo đúng quy định; biết được ông T2, chị T4, H2, chị H là những người không T3ộc

diện được hưởng chế độ theo quy định nhưng vẫn cố tình đưa họ vào danh sách kê khai để nhận tiền, trục lợi cá nhân. Số tiền mà Võ Trọng Đ đã chiếm đoạt của ông Trần Viết T2 là 4.000.000 đồng, của chị Nguyễn Thị T4 là 2.000.000 đồng, của chị Nguyễn Thị H2 2.000.000 đồng. Số tiền mà Nguyễn Trọng Đ1 chiếm đoạt của chị Hồ Thị H là 5.000.000 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử các bị cáo về tội “*Lạm dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản*” theo Điều 355; điểm b, s, x khoản 1, 2 Điều 51 BLHS năm 2015 là đúng người, đúng tội, có căn cứ, đúng pháp luật.

2.2 Hành vi phạm tội của các bị cáo:

Các bị cáo là những người đã lớn tuổi, có đầy đủ năng lực về hành vi, năng lực về pháp luật, hiểu rõ về pháp luật, được người dân tin tưởng và tín nhiệm bầu giữ các chức vụ nhưng các bị cáo không những không trau dồi phẩm chất của người giữ chức vụ, làm tròn trách nhiệm đã được người dân tin tưởng giao mà lại bất chấp, coi thường pháp luật lợi dụng chức vụ quyền hạn của mình để chiếm đoạt tài sản của người khác. Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức được pháp luật bảo vệ, làm ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự trên địa bàn, gây tâm lý hoang mang trong quần chúng nhân dân.

[3] Xét kháng cáo của các bị cáo:

Bị cáo Võ Trọng Đ có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo. Hội đồng xét xử thấy rằng: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng TNHS, quá trình xét xử cấp sơ thẩm đã xem xét các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s, x khoản 1 khoản 2 Điều 51 BLHS đó là tự nguyện bồi thường thiệt hại; quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo là người có công với cách mạng (được Nhà nước tặng Huân, huy chương), vợ của bị cáo được nhà nước tặng Huân chương kháng chiến hạng nhất. Bị cáo có thêm một số tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới quy định tại khoản 2 Điều 51 BLHS mà cấp sơ thẩm chưa xem xét đó là: những người bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt và cho hưởng án treo; chính quyền địa phương có văn bản đề nghị giảm án ở mức thấp nhất và cho bị cáo được hưởng án treo. Xét thấy, bị cáo đã thực hiện hành vi Lạm dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản 03 lần. Tuy nhiên, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; bị cáo tuổi đã cao, sức khỏe yếu và thường xuyên bị đau ốm pH điều trị tại các bệnh viện; mặt khác, số tiền bị cáo chiếm đoạt không nhiều và đã hoàn trả đầy đủ cho những người bị hại. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bị cáo, giảm nhẹ hình phạt để thể hiện sự khoan H1 của pháp luật và tạo điều kiện cho bị cáo yên tâm cải tạo làm người có ích cho gia đình và xã hội.

Bị cáo Nguyễn Trọng Đ1 kháng cáo xin được hưởng án treo. Hội đồng xét xử thấy rằng: Bị cáo Đ1 có nhân thân tốt, đã có nhiều thành tích xuất sắc trong chiến đấu, lao động sản xuất. Bị cáo phạm tội không có tình tiết tăng nặng

TNHS, có 03 tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s, x khoản 1 khoản 2 Điều 51 BLHS đó là tự nguyện bồi thường thiệt hại, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, có công với cách mạng (được Nhà nước tặng Huân, huy chương) ; bố của bị cáo được Nhà nước tặng Huân chương chiến công hạng nhì. Bị cáo có thêm một số tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới quy định tại khoản 2 Điều 51 BLHS mà cấp sơ thẩm chưa xem xét đó là những người bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt và cho hưởng án treo; chính quyền địa phương có văn bản đề nghị giảm án ở mức thấp nhất và cho bị cáo được hưởng án treo. Xét thấy, bị cáo đã thực hiện hành vi Lạm dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản 01 lần; bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, bị cáo có hoàn cảnh khó khăn (vợ bị bệnh bại liệt, con trai đầu bị chết đuối để lại 02 đứa cháu nhỏ, con dâu bỏ đi, con trai thứ hai đang đi bộ đội, bị cáo là người trụ cột trong gia đình). Mặt khác, số tiền bị cáo chiếm đoạt không nhiều và đã hoàn trả đầy đủ cho những người bị hại. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy nên chấp nhận nội dung kháng cáo của bị cáo, cho bị cáo hưởng án treo để thể hiện sự khoan H1 của pháp luật.

Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật Tòa phúc thẩm không xem xét.

[3]Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức T3 Án phí, lệ phí Tòa án các bị cáo không pH chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c, e khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự;

1, Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bị cáo Võ Trọng Đ, Nguyễn Trọng Đ1, sửa bản án sơ thẩm số: 26/2018/HS-ST ngày 24/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hà Tĩnh

Tuyên bố: Các bị cáo Võ Trọng Đ, Nguyễn Trọng Đ1 phạm tội “*Lạm dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng: điểm c, khoản 2, Điều 355; Điểm b, s, x khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự. Xử phạt: Võ Trọng Đ 24 (*Hai tư*) tháng tù, Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

Áp dụng: khoản 1, Điều 355; Điểm b, s, x khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự. Xử phạt: Nguyễn Trọng Đ1 12 (*Mười hai*) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 24 tháng, kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Nguyễn Trọng Đ1 cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách án treo.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo có ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo pH chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Trong trường hợp những người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự .

2, Về án phí: Áp dụng Điều 136 BLTTHS; Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức T3 án phí, lệ phí Tòa án, các bị cáo không pH chịu án phí hình sự phúc thẩm.

3, Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận :

- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- Sở Tư pháp tỉnh Hà Tĩnh;
- PV 27 – Công an tỉnh Hà Tĩnh;
- TAND,CA,VKS,THA sơ thẩm;
- Bị cáo;
- Lưu HSVA;

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thương Huyền